Chi tiết mã HS 2508.30.00

Mã HS	2508.30.00
Mô tả hàng hóa	Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hoặc đất dinas / - Đất sét chịu lửa
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 23:10:06
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/25083000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3040
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3040
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q3040
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ3040
Thuế XK ưu đãi CPTPP	10	10%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM3040
Thuế XK ưu đãi EVFTA	10	10%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP3040
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	10	10%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS3040

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.1	2,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3017
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2978
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2978
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2978
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2978
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2978
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2978
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3016
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3016

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3016
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3016
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3016
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3016
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3020
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3020
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3020
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3020
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3020
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3020
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3020
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2984
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2980
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2980
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2980
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2980
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2980
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2980
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2980
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2980
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2980
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2980
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2980
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2980
VCFTA	2022	2022	0	VC!D3027
VCFTA	2023	2023	0	VC!E3027

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3027
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3027
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3027
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3027
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3024
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3024
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3024
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3024
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3024
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3024
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3032
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3032
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3032
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3032
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3032
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3032
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D3003
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3003
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3003
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3003
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3003
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3003
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D3005
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3005
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3005
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3005

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3005
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3005
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3001
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3001
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3001
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3001
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3001
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3001
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3001
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3024
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3024
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3024
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3024
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3024
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3024
RCEP B	2022	2022	0	B!D3024
RCEP B	2023	2023	0	B!E3024
RCEP B	2024	2024	0	B!F3024
RCEP B	2025	2025	0	B!G3024
RCEP B	2026	2026	0	B!H3024
RCEP B	2027	2027	0	B!I3024
RCEP C	2022	2022	0	C!D3024
RCEP C	2023	2023	0	C!E3024
RCEP C	2024	2024	0	C!F3024
RCEP C	2025	2025	0	C!G3024
RCEP C	2026	2026	0	C!H3024

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I3024
RCEP D	2022	2022	0	D!D3024
RCEP D	2023	2023	0	D!E3024
RCEP D	2024	2024	0	D!F3024
RCEP D	2025	2025	0	D!G3024
RCEP D	2026	2026	0	D!H3024
RCEP D	2027	2027	0	D!I3024
RCEP E	2022	2022	0	E!D3027
RCEP E	2023	2023	0	E!E3027
RCEP E	2024	2024	0	E!F3027
RCEP E	2025	2025	0	E!G3027
RCEP E	2026	2026	0	E!H3027
RCEP E	2027	2027	0	E!I3027
RCEP F	2022	2022	0	F!D3024
RCEP F	2023	2023	0	F!E3024
RCEP F	2024	2024	0	F!F3024
RCEP F	2025	2025	0	F!G3024
RCEP F	2026	2026	0	F!H3024
RCEP F	2027	2027	0	F!I3024
VIFTA	2024	2024	2.7	VI!F2815
VIFTA	2025	2025	2.4	VI!G2815
VIFTA	2026	2026	2.1	VI!H2815
VIFTA	2027	2027	1.8	VI!I2815

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Khoáng sản làm VLXD (04/2021/TT-BXD)		04/2021/TT-BXD	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sỏi, đá cuội; đá dạng viên, mảnh vụn và bột > Đất sét khác, andalusite, kyanite và silimanite, mullite; đất chịu lửa hay đất dinas. Bao gồm các loại đất sét như: đất sét chịu lửa; Bentonit; Andalusite, kyanite và silimanite; Mullite và đất chịu lửa hay đất dinas... Không gồm đất sét trương nở (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2508.30.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 2508.30.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3040), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Khoáng sản làm VLXD (04/2021/TT-BXD)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.